

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG- VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **482** /CBTT-TMD
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý II năm 2020

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
2. Mã chứng khoán: **MDC**
3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 0203.3868.271; 0203.3868.272; Fax: 0203.3868.276.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Sơn
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính Quý II năm 2020 của Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày tháng 7 năm 2020, Bao gồm BCDKT; KQHĐXSKD; BCLCTT; BCTMTC.
 - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính Quý II năm 2020 - Công ty CP than Mông Dương : **Mongduongcoal.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.

UQ. GIÁM ĐỐC

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Nguyễn Thanh Sơn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG -VINACOMIN

Số : **481** /GT - MDC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý II năm 2020 so với Quý II năm 2019

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

- Thực hiện thông tư số 155/2015/TT- BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, đến ngày 20 tháng 7 năm 2020, Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý II năm 2020.

- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý II năm 2020 cao hơn so với Quý II năm 2019, cụ thể:

Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý II năm 2020 lãi: 5.007.154.435 đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là: 9.371.838.210 đồng.

*** Nguyên nhân:**

- Trong quý II năm 2019, Công ty nộp bổ sung thuế TNDN năm 2017 và năm 2018 theo Khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 của Chính Phủ số tiền là: 6.612.923.895 đồng. Do đó, lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2019 của Công ty lỗ (4.364.683.775) đồng.

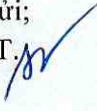
- Trong quý II năm 2020, doanh thu thực hiện của Công ty đạt 534.408.948.424 đồng, tăng 67.972.688.220 đồng, tương ứng tăng 14,57 % so với cùng kỳ năm trước.

Vậy, do ảnh hưởng của khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 của Chính Phủ nên lợi nhuận sau thuế quý II năm 2019 âm và trong quý II năm 2020, doanh thu cao hơn so với cùng kỳ năm trước nên lợi nhuận sau thuế kỳ này cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên. 

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KT. 



Nguyễn Quế Thanh

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CTY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----0o0-----

BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Đến 30 tháng 6 năm 2020
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Quảng Ninh, tháng 7 năm 2020

MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Đến 30 tháng 6 năm 2020

STT	DANH MỤC	MẪU BIỂU	SỐ TRANG
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN	1
2	Kết quả hoạt động SX kinh doanh	B02-DN	5
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN	6
4	Báo cáo thuyết minh tài chính	B09-DN	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		372.679.487.461	287.701.131.896
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.322.449.857	3.211.485.871
1. Tiền	111	VI.1	1.322.449.857	3.211.485.871
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	16.748.171.700
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		21.799.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		(5.050.828.300)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284.406.489.297	193.389.848.350
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	195.400.500.260	131.690.211.328
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.969.490.540	18.806.949.990
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	84.460.083.196	43.552.253.241
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(423.584.699)	(659.566.209)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	61.275.807.619	40.558.022.797
1. Hàng tồn kho	141		61.275.807.619	40.558.022.797
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.674.740.688	33.793.603.178
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	25.674.740.688	30.060.998.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19		3.732.604.633
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		

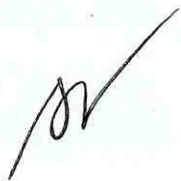
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		977.622.562.370	900.908.550.412
(200 = 210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		25.671.077.703	25.144.157.033
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.000.000.000	2.000.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	23.671.077.703	23.144.157.033
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b		
II - Tài sản cố định	220		559.130.068.109	491.175.142.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	559.045.162.677	490.874.984.055
- Nguyên giá	222		2.086.622.471.979	1.958.199.072.661
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.527.577.309.302)	(1.467.324.088.606)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	84.905.432	300.158.639
- Nguyên giá	228		860.150.000	860.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(775.244.568)	(559.991.361)
III - Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	20.637.714.104	26.631.909.439
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.637.714.104	26.631.909.439
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		372.183.702.454	357.957.341.246
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	372.183.702.454	357.957.341.246
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.350.302.049.831	1.188.609.682.308

NGUỒN VỐN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.122.064.738.211	945.366.478.028
I. Nợ ngắn hạn	310		730.420.355.490	531.665.685.577
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	319.327.761.147	238.579.265.973
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			0
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	25.353.283.741	37.617.223.031
4. Phải trả người lao động	314		21.802.691.802	63.627.532.186
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	3.803.775.102	127.384.127
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	21.187.190.361	5.781.548.235
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	267.885.261.670	179.437.940.288
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	56.976.878.206	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.083.513.461	6.494.791.737
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		391.644.382.721	413.700.792.451
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		386.894.191.766	408.950.601.496
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	4.750.190.955	4.750.190.955
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		228.237.311.620	243.243.204.280
I. Vốn chủ sở hữu	410		228.237.311.620	243.243.204.280
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	3.850.147.787	3.850.147.787
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	10.203.703.833	25.209.596.493
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a			0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.203.703.833	25.209.596.493
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.350.302.049.831	1.188.609.682.308

Lập, ngày tháng năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Cẩm Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quế Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	534.408.948.424	466.436.260.204	1.028.686.476.130	879.914.994.509
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		534.408.948.424	466.436.260.204	1.028.686.476.130	879.914.994.509
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	490.697.725.174	403.085.355.720	937.167.330.356	760.957.490.090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.711.223.250	63.350.904.484	91.519.145.774	118.957.504.419
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	345.525.385	321.135.509	359.444.716	341.791.437
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	9.370.208.015	14.830.532.840	21.615.475.446	29.460.904.618
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.330.352.734	18.100.382.840	26.575.620.165	32.730.754.618
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	4.189.142.876	3.500.890.575	7.399.379.262	7.176.833.625
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	23.862.243.524	41.821.469.990	49.211.521.866	73.013.152.567
10. Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.635.154.220	3.519.146.588	13.652.213.916	9.648.405.046
11. Thu nhập khác	31	VII.6	550.054.911	769.368.800	550.054.911	827.397.001
12. Chi phí khác	32	VII.7	149.792.661	1.842.787.454	647.565.609	1.842.787.454
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		400.262.250	(1.073.418.654)	(97.510.698)	(1.015.390.453)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7.035.416.470	2.445.727.934	13.554.703.218	8.633.014.593
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.028.262.035	7.484.642.973	3.350.999.385	8.722.100.304
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(674.231.263)	-	(674.231.263)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60	VII.11	5.007.154.435	(4.364.683.775)	10.203.703.833	585.145.552
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		234	(204)	476	27
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày tháng năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tuyết Mai

Phạm Cẩm Hải

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quế Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đến 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.554.703.218	8.633.014.593
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		60.468.473.903	71.376.370.773
- Các khoản dự phòng	03		51.690.068.396	1.959.445.909
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(359.444.716)	(341.791.437)
- Chi phí lãi vay	06		26.575.620.165	32.730.754.618
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		151.929.420.966	114.357.794.456
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(87.574.975.474)	156.988.880.286
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.717.784.822)	(5.828.457.787)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		10.257.188.048	(151.053.491.481)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.840.103.351)	(45.068.701.198)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.575.620.165)	(32.714.173.517)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.155.566.431)	(13.069.440.684)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.777.975.000)	(3.940.114.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.455.416.229)	19.672.295.269
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(88.881.434.492)	(58.315.312.985)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.708.526.419	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		359.444.716	31.845.833
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(66.813.463.357)	(58.283.467.152)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		514.226.032.765	270.105.417.112
- Ngắn hạn			408.114.110.965	229.430.762.742
- Dài hạn			106.111.921.800	40.674.654.370
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(447.835.121.113)	(222.406.192.312)
- Ngắn hạn			(399.564.620.583)	(153.265.902.782)
- Dài hạn			(48.270.500.530)	(69.140.289.530)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.068.080)	(7.841.825.130)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		66.379.843.572	39.857.399.670
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(1.889.036.014)	1.246.227.787
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		3.211.485.871	2.414.964.910
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.322.449.857	3.661.192.697

Lập, ngày tháng năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuyết Mai

Phạm Cẩm Hải

Nguyễn Quế Thanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Đến 30 tháng 6 năm 2020

(ĐVT: đồng)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: **214.183.460.000 VND** (Hai trăm mười bốn tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	59,90 % tương ứng	128.306.540.000	đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	40,10 % tương ứng	85.876.920.000	đồng

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính phải nêu rõ lý do

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2020, kết thúc vào ngày 30 - 6 - 2020

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt Nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán

- khác với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: (theo TT45/2013)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận tải	6-30 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm
9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác;
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

3. - Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

ĐVT: đồng

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	9.732.023	5.631.054
- Tiền gửi ngân hàng:	1.312.717.834	3.205.854.817
- Tiền đang chuyển:		

Cộng

1.322.449.857

3.211.485.871

02 Các khoản đầu tư tài chính

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
---------	----------------	----------	---------	----------------	----------

a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 2A-TM-TKV)

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu;
- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả);
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
---------	----------------	---------	----------------

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết

c) theo biểu 02C3-TM-TKV)

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
---------	----------------	----------	---------	----------------	----------

- khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)
- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả);
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			195.400.500.260	131.690.211.328
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV			195.400.500.260	131.651.158.974
Công ty Tuyển than Cửa Ông			175.147.693.453	124.682.559.338
Công ty Kho vận Cẩm Phả			19.812.521.012	6.862.147.556
Công ty Than Quang Hanh - TKV				106.452.080
Công ty Xây lắp Mỏ -TKV				0
Công ty Than Hòn Gai -TKV		440.285.795		0
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV				39.052.354
Công ty CP Đầu tư XDPT Viễn thông Việt Nam				26.400.000
Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3		0		0
Ngân hàng Công Thương Cẩm Phả				0
Công ty CP tư vấn và xây dựng ASEAN				0
Ngã hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Quảng Ninh				
TT mạng lưới mobifone Miền Bắc- CN TCT viễn thông		0		12.652.354
- Các khoản phải thu khách hàng khác		0		0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		0		0
- Phải thu của khách hàng dài hạn trong TKV		0		0
- Phải thu của khách hàng dài hạn ngoài TKV		0		0

04 Phải thu khác (Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)			Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	84.460.083.196		43.552.253.241	
a.1. Trong TKV	68.643.734.257		26.566.457.840	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu của người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Tiền đất tái định cư				
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty				
Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung	68.643.734.257		26.566.457.840	
Tiền lương ốm của CBCNV				
Tiền thuốc khám chữa bệnh				
Dự án khu tái định cư do di dời dân				
- Phải thu khác:				
a.2. Ngoài TKV	15.816.348.939		16.985.795.401	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu của người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Tiền đất tái định cư	13.682.517.000		13.682.517.000	
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000		935.798.000	
Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV				
Tiền thuốc khám chữa bệnh	282.115.274		48.028.069	
1% KPĐ trên tổng thu nhập				
- Phải thu khác:	915.918.665		2.319.452.332	

b) Dài hạn	23.671.077.703	23.144.157.033
b.1 Trong TKV	0	0
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu của người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác:		
b.2 Ngoài TKV	23.671.077.703	23.144.157.033
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu của người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;	23.671.077.703	23.144.157.033
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác:		0
Cộng:	108.131.160.899	66.696.410.274

05 Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06 Nợ khó đòi (Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	DK Thu hồi	Trích Lập DP	Giá gốc	DK Thu hồi	Trích Lập DP
- Đối tượng nợ từ 1-2 năm	847.169.399	423.584.700	423.584.699	1.082.615.700	541.307.850	541.307.850
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	847.169.399	423.584.700	423.584.699	1.082.615.700	541.307.850	541.307.850
- Đối tượng nợ từ 2-3 năm	0	0	0	168.940.513	50.682.154	118.258.359
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Liêu Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh				168.940.513	50.682.154	118.258.359
- Đối tượng nợ từ 2-3 năm						
- Đối tượng nợ trên 3 năm						
Cộng	847.169.399	423.584.700	423.584.699	1.251.556.213	591.990.004	659.566.209

07 Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu:	24.182.509.453		15.515.984.566	
- Công cụ, dụng cụ:	11.794.000		12.374.000	
- Chi phí SX, KD dở dang:	34.499.084.150		18.254.027.232	
- Thành phẩm:	2.582.420.016		6.775.636.999	
- Hàng hoá:		-		-
- Hàng gửi đi bán:		-		-

- Hàng hoá kho bảo thuế:
 - Hàng hoá bất động sản:
 - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
 - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cộng giá gốc hàng tồn kho: 61.275.807.619 - 40.558.022.797

08 Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) biểu 08b-TM-TKV)		
- Mua sắm;	16.740.200.949	25.063.165.459
- XDCB;	2.654.169.480	1.568.743.980
+ Dự án KT xuống sâu GD II:	1.873.543.273	1.140.351.371
+ Dự án thoát nước mô Hầm lò:	0	0
+ Dự án nhà ở Công nhân :	0	0
+ Các dự án khác:	780.626.207	428.392.609
- Sửa chữa.	1.243.343.675	0
Cộng	20.637.714.104	26.631.909.439

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm:	1.020.730.056.403	582.545.032.111	313.935.973.394	40.988.010.753	0	1.958.199.072.661
- Mua trong năm	0	104.570.458.877	19.847.390.909	3.803.450.000	0	128.221.299.786
- Đầu tư XDCB hoàn thành	139.071.802				0	139.071.802
- Tăng khác	63.027.730	0	0	0	0	63.027.730
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)	6.543.583.198	-4.788.948.033	3.255.194.471	-5.009.829.636		-
Số dư cuối kỳ	1.014.388.572.737	691.904.439.021	330.528.169.832	49.801.290.389		2.086.622.471.979
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	838.799.779.450	373.962.674.294	215.296.477.724	39.265.157.138		1.467.324.088.606
- Khấu hao trong năm	20.048.323.636	30.119.375.876	9.617.772.944	467.748.240		60.253.220.696
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Do tính hao mòn)	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)	533.190.104	-494.154.510	4.915.131.726	-4.954.167.320	0	0
Số cuối năm	858.314.912.982	404.576.204.680	219.999.118.942	44.687.072.698		1.527.577.309.302
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	181.930.276.953	208.582.357.817	98.639.495.670	1.722.853.615		490.874.984.055
- Tại ngày cuối kỳ	156.073.659.755	287.328.234.341	110.529.050.890	5.114.217.691		559.045.162.677

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản v: 462.352.121.241

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 856.323.286.469

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<u>Ng.giá TSCĐ thuê tài chính</u>						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
<u>Giá trị đã hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<u>GTCL của TSCĐ thuê tài chính</u>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>Ng.giá TSCĐ vô hình</u>						0
Số dư đầu năm:					860.150.000	860.150.000
- Mua trong năm					0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	860.150.000	860.150.000
<u>G.trị đã hao mòn lũy kế</u>						0
Số dư đầu năm					559.991.361	559.991.361
- Khấu hao trong năm					215.253.207	215.253.207
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	775.244.568	775.244.568
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</u>						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	300.158.639	300.158.639
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	84.905.432	84.905.432

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13 Chi phí trả trước: (Chi tiết theo biểu

	Cuối kỳ	Đầu năm
13-TM-TKV)		
a) Ngắn hạn	25.674.740.688	30.060.998.545
- CP trả trước về cước truyền hình cáp:	0	0
- Phí tư vấn công bố thông tin:	0	2.000.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.773.039.392	6.209.767.283
- Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản	322.751.542	365.697.224
- Chi phí phân bổ TSCĐ SCL hết khấu hao	15.578.949.754	23.483.534.038
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013	0	0
b) Dài hạn	372.183.702.454	357.957.341.246
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		695.551.223
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	302.881.238	0
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013	0	0
- Chi phí phân bổ SCL TSCĐ hết khấu hao	23.371.847.833	32.315.081.156
- Chi phí phân bổ phí cấp quyền KT KS	339.652.114.908	315.014.114.908
- Chi phí GPMB theo dự án	2.296.728.000	2.624.832.000
- CP phần mềm quản lý y tế cơ sở năm 2021, 202	78.000.000	
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	6.482.130.477	7.307.761.959
Cộng:	397.858.443.142	388.018.339.791

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ				năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	152.163.060.610	152.163.060.610	408.114.110.965	399.564.620.583	143.613.570.228	143.613.570.228
- Vay ngân hàng:	152.163.060.610	152.163.060.610	408.114.110.965	399.564.620.583	143.613.570.228	143.613.570.228
- Vay đối tượng khác :		0				
b) Vay dài hạn: (chi tiết kỳ h	502.616.392.826	502.616.392.826	106.111.921.800	48.270.500.530	444.774.971.556	444.774.971.556
- Vay ngân hàng:	502.616.392.826	502.616.392.826	106.111.921.800	48.270.500.530	444.774.971.556	444.774.971.556
- Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	115.722.201.060	115.722.201.060	128.168.331.530	48.270.500.530	35.824.370.060	35.824.370.060
- Kỳ hạn từ 1 đến 3 năm	0	0			0	0
- Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	0	0			0	0
- Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm	312.764.284.890	312.764.284.890	106.111.921.800	45.990.616.590	252.642.979.680	252.642.979.680
- Kỳ hạn trên 10 năm	189.852.107.936	189.852.107.936	0	2.279.883.940	192.131.991.876	192.131.991.876
Cộng:	654.779.453.436	654.779.453.436	514.226.032.765	447.835.121.113	588.388.541.784	588.388.541.784

c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm	Đầu năm
	Gốc	Lãi
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
- Lý do chưa thanh toán		
Cộng		

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo		Cuối kỳ		Đầu năm	
biểu số VI-16DTM-TKV)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Các khoản phải trả người bán ngắn					
a) hạn	319.327.761.147	319.327.761.147	238.579.265.973	238.579.265.973	
- Trong TKV					
* Công ty CP Vật tư - TKV - Vina...	6.831.182.551	6.831.182.551	4.478.911.067	4.478.911.067	
* Công ty CP Chế tạo máy - Vina...	2.664.790.546	2.664.790.546	3.695.017.767	3.695.017.767	
* Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomi	2.290.427.240	2.290.427.240	42.320.885	42.320.885	
* Công ty Xây lắp mỏ - TKV	19.609.448.692	19.609.448.692	20.851.043.241	20.851.043.241	
* Công ty CP địa chất mỏ - Vinacomin	14.192.224.138	14.192.224.138	49.355.527.496	49.355.527.496	
* Phải trả cho các đối tượng khác	133.212.301.200	133.212.301.200	65.606.968.843	65.606.968.843	
- Ngoài TKV			0		
-Phải trả cho các đối tượng khác	140.527.386.780	140.527.386.780	94.549.476.674	94.549.476.674	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-				
- Trong TKV	-	-			-
- Ngoài TKV		-			-

-Các đơn vị khác					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-	-
- Trong TKV					
- Ngoài TKV					
- Các đơn vị khác	-	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)					-
Cộng	319.327.761.147	319.327.761.147	238.579.265.973	238.579.265.973	
17. Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo biểu VI-17TM-TKV)	Cuối năm			Đầu năm	
	Giá trị Lãi xuất	Kỳ hạn	Giá trị		Kỳ hạn
17. 1. Trái phiếu thường					
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá;					
- Loại phát hành có chiết khấu;					
- Loại					
Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ					
Cộng					
18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả					
- Mệnh giá;					
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);					
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);					
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;					
- Các thuyết minh khác.					
19 Thuế và các khoản phải nộp,	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ	
phải thu Nhà nước (Chi tiết theo biểu	còn phải nộp	trong năm	trong năm	còn phải nộp	
a) Phải nộp	33.884.618.398	219.676.425.728	228.207.760.385	25.353.283.741	
- Thuế giá trị gia tăng:	215.713.679	40.935.701.102	36.678.200.406	4.473.214.375	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:					
- Thuế xuất, nhập khẩu:					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	12.071.581.314	3.350.999.385	15.155.566.431	267.014.268	
- Thuế thu nhập cá nhân:	(2.991.742.758)	6.435.877.382	2.823.047.655	621.086.969	
- Thuế tài nguyên:	23.114.328.698	105.104.040.409	110.007.335.278	18.211.033.829	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	(740.861.875)	3.222.238.190	2.481.376.315	-	
- Thuế bảo vệ môi trường:	3.360.000	18.300.000	18.660.000	3.000.000	
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải	2.212.239.340	60.606.269.260	61.040.574.300	1.777.934.300	
b) Phải thu	-	0	0	0	
- Thuế giá trị gia tăng:				0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				0	
- Thuế xuất, nhập khẩu:				0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:				-	
- Thuế thu nhập cá nhân:				0	
- Thuế tài nguyên:				0	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:				0	
- Các loại thuế khác:				0	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải		0	0	0	
Cộng:	33.884.618.398	219.676.425.728	228.207.760.385	25.353.283.741	
20 Chi phí phải trả:		Cuối kỳ		Đầu năm	
1 Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu		0		0	
2 Trích trước chi phí theo quy chế phối hợp		0		0	
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa,		0		0	

thành phẩm BĐS đã bán;	0	0
4 Các khoản trích trước khác	0	0
5 Lãi vay	59.253.408	0
6 Các khoản khác	3.744.521.694	127.384.127
- Chi phí huấn luyện nghiệp vụ PCCC	0	0
- Chi phí đào tạo CCM bán chuyên	0	0
- Chi phí tổ chức hội nghị sơ kết công tác SXKD quý III năm	0	0
- Chi phí trích trước quy chế phối hợp	0	0
- Chi phí trích trước phí sử dụng thương hiệu	0	0
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0
- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	3.744.521.694	127.384.127
- Các khoản khác		
Cộng:	3.803.775.102	127.384.127

21 Phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1.221.600.977	361.852.258
- Bảo hiểm xã hội;	15.074.565	0
- Bảo hiểm y tế;	-	0
- Chi phí hoạt động công tác Đảng;	91.732.057	91.070.972
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	0
- Chi phí tập trung phải trả Tập đoàn	1.096.958.605	915.979.522
- Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ	407.927.760	407.927.760
- 1% ĐPCĐ trên tổng thu nhập	940.093.443	1.125.566.441
- Quỹ tương trợ rủi ro;	-	0
- Trợ cấp cho công nhân nghỉ hưu	-	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	13.584.981.690	745.042.170
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;	3.828.821.264	2.134.109.112
Cộng:	21.187.190.361	5.781.548.235

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết)

22 Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền ti
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện kl

Cộng

0

0

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng:

0

0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác;
- + chi phí cung độ vượt hệ số

56.976.878.206

56.976.878.206

1.335.121.062

1.335.121.062

+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	19.772.611.387	19.772.611.387
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0
+ Chi phí thuê thăm do, khảo sát		0
+ Chi phí sửa chữa lớn	4.668.747.382	4.668.747.382
+ Chi phí than thuê thầu khai thác	0	0
+ Chi phí môi trường thường xuyên tại đơn v		0
+ Chi phí GPMB	6.300.000.000	6.300.000.000
+ Chi phí xử lý nước thải	2.900.000.000	2.900.000.000
+ Chi phí đào lò thuê ngoài	22.000.398.375	22.000.398.375
Cộng	56.976.878.206	56.976.878.206

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (CP tập trung đã hình thành TSCĐ)	4.750.190.955	4.750.190.955	4.750.190.955	4.750.190.955
Cộng:	4.750.190.955	4.750.190.955	4.750.190.955	4.750.190.955

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	(674.231.263)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		

25 Vốn chủ sở hữu:

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000			0			25.598.941.210	239.782.401.210
- Tăng vốn trong năm trước	0							0
- Lãi trong năm trước							25.209.596.493	25.209.596.493
- Tăng khác							0	0
- Giảm vốn trong năm trước							21.748.793.423	21.748.793.423
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác				0			0	0
Số dư cuối năm trước	214.183.460.000	0	0	0	0		29.059.744.280	243.243.204.280
Số dư đầu năm nay	214.183.460.000	0	0	0	0		29.059.744.280	243.243.204.280
- Tăng vốn năm nay								0

- Lãi trong năm nay						10.203.703.833	10.203.703.833
- Tăng khác						0	0
- Giảm vốn trong năm nay						25.209.596.493	25.209.596.493
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác							0
Ổ dư cuối kỳ này	214.183.460.000	0	0	0	0	14.053.851.620	228.237.311.620

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước:	128.306.540.000	128.101.540.000
- Vốn góp của các đối tượng khác:	85.876.920.000	86.081.920.000
Cộng	214.183.460.000	214.183.460.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm:		
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:		

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- **Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa**

đ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành:	21.418.346	21.418.346
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu phổ thông:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu phổ thông:	21.418.346	21.418.346
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng/cổ phiếu

e Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	3.850.147.787	3.850.147.787
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.083.513.461	6.494.791.737
+ Số dư đầu năm	6.494.791.737	6.356.032.655
+ Số Phát sinh tăng	12.358.588.893	8.897.785.823
+ Số phát sinh giảm	4.769.867.169	8.759.026.741

(Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được g	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
chuẩn mực kế toán cụ thể:		

23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

24 Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ <i>Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ</i>		
25 Nguồn kinh phí:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp:		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Cuối kỳ	ĐVT: đồng Cùng kỳ năm trước
1 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (N)	1.028.686.476.130	879.914.994.509
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	1.021.388.087.195	876.099.364.680
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	7.298.388.935	3.815.629.829
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm đề so sánh phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận		

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**Cuối kỳ****Cùng kỳ năm trước**

- Giá vốn của hàng hoá đã bán:

- Giá vốn của thành phẩm đã bán:

932.939.011.561

757.852.283.753

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá,
thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:

4.228.318.795

3.105.206.337

- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý củ
đầu tư đã bán:

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt
ngoài định mức trong kỳ;

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường;
được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

0

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng:**937.167.330.356****760.957.490.090****4 Doanh thu hoạt động tài chính:****Cuối kỳ****Cùng kỳ năm trước**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:

22.136.166

31.689.874

- Lãi bán các khoản đầu tư;

0

- Cổ tức lợi nhuận được chia:

0

- Lãi chênh lệch tỷ giá;

0

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh

-

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

337.308.550

310.101.563

Cộng:**359.444.716****341.791.437****5 Chi phí tài chính (mã số 22)****Cuối kỳ****Cùng kỳ năm trước**

- Lãi tiền vay:

26.575.620.165

32.730.754.618

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;

- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài

(5.050.828.300)

(3.269.850.000)

- Chi phí tài chính khác

90.683.581

Cộng:**21.615.475.446****29.460.904.618****6. Thu nhập khác****Cuối kỳ****Cùng kỳ năm trước**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

0

0

- Tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng

0

50.263.451

- Lãi do đánh giá lại tài sản;

0

0

- Tiền phạt thu được;

0

0

- Thuế được giảm;

0

0

- Quà biếu, tặng bằng tiền và hiện vật.

0

0

- Thu tiền các công trình sử dụng quỹ kh

0

0

- Các khoản khác.

550.054.911

777.133.550

Cộng:**550.054.911****827.397.001****7. Chi phí khác****Cuối kỳ****Cùng kỳ năm trước**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí t/lý,

0

nhượng bán TSCĐ;		0
- Điều chỉnh dự án đầu tư GD II		0
- Các khoản truy thu;		865.975.879
- Điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN		
- Các khoản khác.	647.565.609	976.811.575
Cộng:	647.565.609	1.842.787.454
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	49.211.521.866	73.013.152.567
- Chi phí nhân viên quản lý	28.399.318.851	27.027.086.670
+ Tiền lương;	25.272.938.179	23.742.357.284
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.277.948.672	2.502.519.386
+ Tiền ăn ca	848.432.000	782.210.000
- Chi phí năng lượng;	1.266.191.989	1.151.647.396
- Chi phí vật liệu quản lý;	555.478.082	1.208.455.207
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	270.042.087	245.725.354
- Thuế và lệ phí;	3.225.238.190	28.029.279.397
- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	3.116.038.812	2.935.767.553
- Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	1.500.661.085	1.215.188.278
- Chi đào tạo nâng bậc, bồi dưỡng tay nghề	665.783.221	971.674.040
- Chi an toàn bảo hộ lao động	0	1.011.503.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	278.419.589	517.400.697
- Chi phí khác:	9.934.349.960	8.699.424.375
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	7.399.379.262	7.176.833.625
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.893.067.803	1.879.955.713
+ Tiền lương;	2.422.258.526	1.407.096.979
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	222.832.977	185.818.734
+ Tiền ăn ca	247.976.300	287.040.000
- Chi phí năng lượng;	1.065.050.885	2.775.937.990
- Chi phí vật liệu bao bì;	902.784.213	140.024.113
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	1.875.531.162	1.793.410.716
- Thuế và lệ phí;		
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	517.357.449	421.905.093
- Chi phí khác:	145.587.750	165.600.000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng:	56.610.901.128	80.189.986.192
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Cùng kỳ năm trước
a/ Tổng số	1.005.121.552.433	868.654.276.205
- Bán thành phẩm mua ngoài;	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	228.250.228.458	182.491.366.820
+ Nguyên liệu	195.603.088.261	147.657.065.826
+ Nhiên liệu	7.403.116.924	8.585.249.401
+ Động lực	25.244.023.273	26.249.051.593
- Chi phí nhân công	331.060.386.693	271.544.332.924
+ Tiền lương;	299.146.562.522	243.020.738.080
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	28.267.870.171	24.773.978.844
+ Ăn ca	3.645.954.000	3.749.616.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	60.468.473.903	71.376.370.773
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	126.079.835.345	78.187.081.044
- Chi phí khác:	259.262.628.034	265.055.124.644
b/ Sản xuất than	1.000.893.233.638	834.013.544.961
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	226.239.624.473	180.730.791.322

+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	195.553.798.382	147.475.422.219
+ Nhiên liệu	6.718.347.729	8.065.299.046
+ Động lực	23.967.478.362	25.190.070.057
- Chi phí nhân công;	330.467.266.162	271.210.684.825
+ Tiền lương;	298.639.204.289	242.794.854.348
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	28.182.107.873	24.735.907.790
+ Ăn ca	3.645.954.000	3.679.922.687
- Chi phí khấu hao TSCĐ	59.950.473.903	71.039.870.773
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	126.079.835.345	78.183.444.682
- Chi phí khác;	258.156.033.755	232.848.753.359

c/ Sản xuất điện

d/ Sản xuất khoáng sản

e/ Sản xuất vật liệu nổ

f/ Xây lắp

g/ Sản xuất vật liệu xây dựng

h/ Sản xuất cơ khí

i/ Sản xuất sản phẩm khác

j/ kinh doanh dịch vụ

10 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
* Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập năm hiện hành.	2.881.543.501	2.109.176.409
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	14.407.717.505	10.545.882.047
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.554.703.218	8.633.014.593
* Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế	853.014.287	1.912.867.454
+ Phạt vi phạm hành chính sau KL TTrà Thuế		0
+ Tiền truy thu thuế theo KL Thanh tra thuế		865.975.879
+ Phụ cấp các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp tham gia HĐ SXKD của Công ty	70.080.000	70.080.000
+ Các khoản CP khác	782.934.287	976.811.575
+ Chi phí mét lò vượt hệ số		0
+ Chi phí đất đá vượt hệ số		0
* Các khoản giảm thu nhập tính thuế	0	0
+ Thu nhập từ cổ tức		
+ Doanh thu đã được tính thuế TNDN sau KL KTrà Thuế		-
* Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.	469.455.884	6.612.923.895
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	3.350.999.385	8.722.100.304

11 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	-	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:	-	

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực

tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp

nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	514.226.032.765	270.105.417.112
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	514.226.032.765	270.105.417.112
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	447.835.121.113	222.406.192.312
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	447.835.121.113	222.406.192.312
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

VII) Những thông tin khác:

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán;
- 3 Thông tin về các bên liên quan;
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7 Những tin khác;

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Cẩm Hải



Nguyễn Quế Thanh